

ĐỐI CHIẾU CÁC PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT TỪ VỰNG TRONG VĂN BẢN TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TRẦN THỊ BÍCH LAN *

Tóm tắt: Bài viết đối chiếu cách thức sử dụng các phương tiện liên kết từ vựng trong văn bản tiếng Anh và tiếng Việt trên cứ liệu 60 bài báo kinh tế tiếng Anh - tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy phép liên kết từ vựng được sử dụng rất đa dạng, phong phú, trong đó liên kết lặp có tần suất sử dụng cao nhất trong các phép phối hợp từ vựng. Nghiên cứu này hướng tới những ứng dụng thực tiễn trong giảng dạy và học tập ngôn ngữ, dịch thuật và các lĩnh vực có liên quan khác.

Từ khóa: Liên kết từ vựng, liên kết lặp, phối hợp từ vựng.

Abstract: This article contrasts the use of lexical cohesive devices in English and Vietnamese texts. 60 English and Vietnamese economic news were collected and analysed. The results indicate that there is a variety of lexical cohesion types employed and reiteration sub-types outnumber collocation ones. This study might have implications in language teaching and learning, translation and other related fields.

Keywords: Lexical cohesion, reiteration, collocation.

1. Đặt vấn đề

Liên kết là một hiện tượng phổ biến tồn tại trong tất cả các ngôn ngữ. Phép liên kết được xem là một công cụ không thể thiếu của văn bản và chúng thường được sử dụng

đan xen, kết hợp nhằm tạo sự kết nối cao cho văn bản.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, xuất phát từ thực tế nhu cầu kết nối, giao lưu giữa các cộng đồng và các dân tộc ngày càng lớn thì việc so sánh, đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ nói chung và các phép liên kết văn bản nói riêng trở nên ngày càng cấp thiết. Các phép liên kết văn bản cần được nghiên cứu không chỉ trong phạm vi hẹp của một ngôn ngữ mà cần có sự so sánh, đối chiếu giữa các ngôn ngữ khác nhau. Trong số các phép liên kết văn bản, chúng tôi nhận thấy liên kết từ vựng là một hiện tượng khá phổ biến được sử dụng với tần suất cao trong các văn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Thêm vào đó, tính đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu nào đi sâu xem xét, đối chiếu phép liên kết này trong hai ngôn ngữ Anh và Việt trên cứ liệu bài báo kinh tế. Xuất phát từ thực tế trên, bài viết đã được thực hiện với mong muốn được đóng góp thêm vào lý thuyết về liên kết văn bản.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm liên kết từ vựng

Liên kết từ vựng là phép liên kết quan

* ThS - Trường Đại học Thương mại; Email: tranlanhai@yahoo.com

trọng nhất trong các phép liên kết văn bản, đây là một phạm trù khá rộng. Theo Halliday và Hassan, liên kết từ vựng là “sự lựa chọn một đơn vị từ vựng có liên quan về ngữ nghĩa với một đơn vị từ vựng đã có trước đó và trên cơ sở đó làm cho câu chứa từ ngữ có trước và câu chứa từ ngữ mới này liên kết với nhau” [5, tr.292].

Trong nghiên cứu này, liên kết từ vựng được định nghĩa là việc sử dụng hai hay nhiều đơn vị từ vựng có liên quan với nhau về nghĩa nhằm liên kết câu và đoạn trong văn bản. Ngữ liệu nghiên cứu là các bài báo được tìm thấy trên Internet.

2.2. Các phương tiện liên kết từ vựng

Liên kết từ vựng được chia thành hai tiểu phạm trù: phép liên kết lặp bao gồm các từ ngữ liên quan với nhau về mặt ngữ nghĩa và phép phối hợp từ vựng gồm các từ ngữ có liên quan đến sự sắp xếp, phối hợp từ.

2.2.1. Phép liên kết lặp

Theo Halliday và Hassan, liên kết lặp được thực hiện bằng cách lặp lại trực tiếp một từ/ngữ trong văn bản hoặc sử dụng những từ/ngữ khác có quan hệ về nghĩa với chúng [5, tr.301]. Phép lặp thường được thể hiện qua các phương thức liên kết sau:

a. Lặp từ vựng

Diệp Quang Ban định nghĩa “lặp từ vựng là sử dụng trong câu sau từ ngữ được dùng ở câu trước, theo kiểu lặp y nguyên như vốn có hoặc một phần, trên cơ sở đó liên kết những câu chứa chúng với nhau” [1, tr.74].

Dựa trên phương thức lặp, phép lặp có thể được phân loại thành:

+ Lặp nguyên dạng/đơn giản

Lặp nguyên dạng là dạng thức lặp lại y nguyên đơn vị ngôn ngữ đã có trước đó. Cách lặp này không bị phụ thuộc vào vị trí/

cấu trúc, cấu tạo/đặc điểm ngữ pháp hay kích thước của chủ tố.

Ví dụ: Musk muốn trấn an nhà đầu tư về hành vi bán *cổ phiếu* của mình. Ông cho biết đã “bán đủ *cổ phiếu* để đạt mức 10% cộng với các quyền chọn *cổ phiếu* thưởng”.

Ở ví dụ trên, từ *cổ phiếu* được lặp lại ba lần tạo sự liên kết giữa hai phát ngôn.

+ Lặp bộ phận/phức tạp

Lặp bộ phận là dạng thức lặp lại một phần đơn vị ngôn ngữ đã có trước đó hay nói cách khác đây là dạng lặp có thay đổi hình thái hoặc dạng thức của chủ tố. Trong tiếng Anh, các hình thái từ được tạo thành bằng cách thêm tiền tố hoặc hậu tố vào gốc từ.

Ví dụ: *Competition* is fierce. Therefore, Hyundai should offer *competitive* prices.

Competition (sự cạnh tranh) và *competitive* (mang tính cạnh tranh) là hai hình thái từ được tạo thành bằng cách thêm hậu tố vào gốc từ *compete* (cạnh tranh), do đó chúng có tác dụng liên kết hai câu với nhau.

b. Từ đồng nghĩa

Theo Đỗ Hữu Châu, từ đồng nghĩa là những từ “có quan hệ với nhau về nghĩa. Đó là quan hệ giữa các từ ít nhất có chung một nét nghĩa. Nói cách khác, quan hệ đồng nghĩa bắt đầu nảy sinh khi xuất hiện một nét nghĩa chung, một nét nghĩa đồng nhất giữa các từ” [2, tr.196].

Căn cứ vào mức độ đồng nhất về nghĩa, từ đồng nghĩa có thể được chia thành hai loại:

+ Từ đồng nghĩa trực tiếp

Từ đồng nghĩa trực tiếp là những từ thường xuất hiện trong các từ điển đồng nghĩa. Chúng có toàn bộ hoặc phần lớn các nét nghĩa giống nhau và có thể được dùng thay thế cho nhau.

Ví dụ, trong tiếng Việt có các cụm từ

đồng nghĩa sau: *cop* = *hùm*, *mẹ* = *má* = *u*. Tiếng Anh có các từ đồng nghĩa như *house* = *home*, *customer* = *client*.

+ Từ đồng nghĩa gián tiếp

Từ đồng nghĩa gián tiếp là từ đồng nghĩa không có trong từ điển và chỉ có thể được nhận biết dựa trên kinh nghiệm và kiến thức của đối tượng tiếp nhận văn bản.

Ví dụ: Có lẽ bạn chưa biết, Apple đã từng đứng *cận kề bờ vực phá sản*, Apple đã phải *sa thải 1/3 nhân sự* và chỉ còn *cách ngày phá sản 90 ngày*.

Ở ví dụ trên *cận kề bờ vực phá sản* ở phát ngôn trước được miêu tả rõ hơn bằng sự việc *sa thải 1/3 nhân sự* và *cách ngày phá sản 90 ngày* ở phát ngôn sau.

c. Từ gần nghĩa

Từ gần nghĩa có thể được chia thành: từ có quan hệ cấp loại/bao hàm và từ có quan hệ chỉnh thể - bộ phận.

+ Từ có quan hệ cấp loại/bao hàm

Davies và Fraenkel [4] mô tả quan hệ cấp loại là quan hệ giữa từ chỉ loại/khái quát (general class) và những từ cụ thể hay lớp từ phụ nằm trong nó (sub-class). Trong quan hệ này, nghĩa của một từ được bao hàm trong nghĩa của từ còn lại.

- Từ có quan hệ thượng danh/cụ thể - khái quát

Theo Hoffmann, quan hệ thượng danh là “quan hệ giữa từ thượng danh/thượng vị, là những từ có nghĩa khái quát, cấp cao hơn với các từ hạ danh/hạ vị, là những từ cụ thể hơn nằm trong nó” [6, tr.90]. Trong quan hệ này, từ hạ danh xuất hiện trước và từ thượng danh xuất hiện sau.

Ví dụ: *Internet of Things (IoT)*, *điện toán đám mây (Cloud Computing)*, *Trí tuệ nhân tạo (AI)*, *Blockchain*, *5G/6G* sẽ trở thành

những công nghệ tương lai mới.

Ở ví dụ trên, *công nghệ* là thượng vị của *Internet of Things (IoT)*, *điện toán đám mây (Cloud Computing)*, *Trí tuệ nhân tạo (AI)*, *Blockchain*, *5G/6G* và ngược lại *Internet of Things (IoT)*, *điện toán đám mây (Cloud Computing)*, *Trí tuệ nhân tạo (AI)*, *Blockchain*, *5G/6G* là hạ vị của *công nghệ*.

- Từ có quan hệ hạ danh/khái quát - cụ thể

Giống như quan hệ thượng danh, quan hệ hạ danh cũng sử dụng từ thượng danh và hạ danh. Sự khác nhau ở đây là từ thượng danh được nhắc tới trước từ hạ danh. Ngoài ra còn có quan hệ đồng hạ danh chỉ sự kết hợp của những từ có quan hệ về loại với nhau mà không có sự xuất hiện của từ thượng danh.

Ví dụ: Các *phòng Marketing*, *Kế toán*, *Nhân sự* trong công ty luôn có sự phối kết hợp chặt chẽ trong công việc.

Ở ví dụ trên, *phòng Marketing*, *Kế toán*, *Nhân sự* là đồng hạ danh vì cùng chỉ các bộ phận chức năng của một công ty. Tuy nhiên, từ thượng danh *bộ phận chức năng* không xuất hiện trong câu này.

+ Từ có quan hệ chỉnh thể - bộ phận

Quan hệ chỉnh thể - bộ phận là quan hệ của đơn vị từ ngữ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với những từ ngữ chỉ bộ phận bên trong chỉnh thể đó.

Chẳng hạn, các từ *forehead* (trán), *nose* (mũi), *eyes* (mắt) đều chỉ các bộ phận của *face* (mặt), do đó các từ ngữ trên có quan hệ chỉnh thể - bộ phận.

d. Từ trái nghĩa

Mai Ngọc Chừ và các tác giả định nghĩa “Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái

niệm tương phản về logic” [3, tr.223].

Từ trái nghĩa được chia thành hai tiểu loại:

+ Từ trái nghĩa trực tiếp

Quan hệ trái nghĩa thuộc loại này thường có tính chất trực tiếp, áp dụng cho phần lớn trường hợp và được ghi trong từ điển trái nghĩa.

Trong tiếng Việt có các cặp đối lập trực tiếp như: *rộng* >< *hẹp*, *đến* >< *đi*,... Tiếng Anh cũng có khá nhiều cặp từ trái nghĩa, có thể kể đến: *wide* >< *narrow*, *come* >< *leave*,...

+ Từ trái nghĩa gián tiếp

Những từ trái nghĩa gián tiếp bình thường không có quan hệ nghịch đối nhưng trong những tình huống sử dụng nhất định lại xuất hiện nét nghĩa đối lập giữa chúng.

Ví dụ: *An toàn* dòng tiền trong lúc thị trường bất động sản *biến động* luôn được các nhà đầu tư cân nhắc.

Biến động đồng nghĩa với *rủi ro* mà *rủi ro* và *an toàn* là cặp từ trái nghĩa. Theo tính chất bắc cầu có thể nói *an toàn* và *biến động* là cặp từ trái nghĩa gián tiếp.

2.2.2. Phép phối hợp từ vựng

Richards và các tác giả cho rằng “sự phối hợp từ ngữ liên quan đến những giới hạn mà các từ có thể được sử dụng cùng với nhau, chẳng hạn giới từ nào được dùng với những động từ nào hoặc động từ và danh từ nào được dùng chung với nhau” [7, tr.62]. Ví dụ, trong tiếng Anh động từ *do* chứ không phải *make* hay *create* thường kết hợp với danh từ *research* trong cụm từ *do research*.

Saudin và các tác giả [8] phân loại phép phối hợp từ vựng như sau:

(1) động từ + danh từ (v+n)

Ví dụ: tiếng Anh: *deliver result*, *cut jobs*; tiếng Việt: *quản lý vốn*, *thâu tóm công ty*.

(2) tính từ + danh từ (adj+n)

Ví dụ: tiếng Anh: *strong sales*, *increasing demand*; tiếng Việt: *bất ổn chính trị*, *ngắn hạn*.

(3) danh từ + danh từ (n+n)

Ví dụ: tiếng Anh: *growth forecast*, *labor market*; tiếng Việt: *mặt bằng lãi suất*, *báo cáo tài chính*.

(4) danh từ + động từ (n+v)

Ví dụ: tiếng Anh: *economy grows*, *sales increase*; tiếng Việt: *giá điện ổn định*, *bất động sản tồn đọng*.

(5) trạng từ + tính từ (adv+adj)

Ví dụ: tiếng Anh: *slightly different*, *highly anticipated*; tiếng Việt: *khá thấp*, *tương đối đồng đều*.

(6) động từ + trạng từ (v+adv)

Ví dụ: tiếng Anh: *change rapidly*, *fall sharply*; tiếng Việt: *tăng trưởng yếu*, *lạm phát ổn định*.

3. Kết quả nghiên cứu và đánh giá

3.1. Đối chiếu các phương tiện liên kết lặp trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt

Tần suất sử dụng phương tiện liên kết lặp trong hai ngôn ngữ Anh - Việt được minh họa trong Bảng 1 (Xem bảng 1).

Nhìn chung, liên kết sử dụng phép lặp từ ngữ trong hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng và khác biệt xét trên bình diện ngữ nghĩa, ngữ dụng học, cấu trúc và hình thái của các phương tiện từ vựng. Phép liên kết lặp được khảo sát và so sánh gồm các tiểu loại sau: lặp từ vựng, từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. Dưới đây là những nhận xét cụ thể:

3.1.1. Lặp từ vựng

Trong cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng lặp từ ngữ và đây là phương tiện phổ

Bảng 1. Tổng hợp các phương tiện liên kết lặp trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt

Liên kết lặp	Tiểu loại	Tiếng Anh			Tiếng Việt		
		Số lượng	Tỉ lệ %		Số lượng	Tỉ lệ %	
Lặp từ vựng	Nguyên dạng	376	46,3	64,4	410	61,0	61,0
	Bộ phận	147	18,1		0	0	
Từ đồng nghĩa	Trực tiếp	116	14,3	20,4	26	3,9	14,5
	Gián tiếp	50	6,1		71	10,6	
Từ gần nghĩa	Thượng danh	22	2,8	7,7	29	4,3	13,7
	Hạ danh	27	3,3		51	7,6	
	Chỉnh thể - bộ phận	13	1,6		12	1,8	
Từ trái nghĩa	Trực tiếp	42	5,2	7,5	49	7,2	10,8
	Gián tiếp	19	2,3		24	3,6	

biến nhất thuộc phép liên kết lặp (64,4% trong tiếng Anh và 61% trong tiếng Việt). Các yếu tố lặp và được lặp có thể là danh từ, động từ, trạng từ hoặc tính từ nhưng lặp danh từ là hiện tượng phổ biến nhất. Chúng có thể cùng hoặc khác từ loại và chức năng ngữ pháp, đồng nhất hoặc không đồng nhất trong quy chiếu.

Một đặc điểm nổi bật thể hiện sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ liên quan đến phép lặp này là tiếng Việt chỉ có lặp nguyên dạng và không có lặp bộ phận trong khi tiếng Anh sử dụng cả hai dạng thức liên kết này. Nguyên nhân là do tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập chỉ sử dụng căn tố, do đó không có sự thay đổi trong hình thức từ vựng theo loại. Ví dụ từ *chiến lược* là danh từ khi chuyển sang tính từ vẫn giữ nguyên hình thái *chiến lược*. Ngược lại, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình, việc sử dụng phụ tố (tiền tố, trung tố, hậu tố) kết hợp với căn tố sẽ dẫn đến thay đổi về hình thái từ vựng. Ví dụ từ *economy* (danh từ) khi kết hợp với các hậu tố khác nhau sẽ tạo thành các từ loại khác nhau như *economic* (tính từ) và *economics* (danh từ). Các hình thái hay biến

thể của cùng một từ đều có giá trị liên kết.

3.1.2. Từ đồng nghĩa

Phép lặp dùng từ đồng nghĩa là phép phổ biến thứ hai trong cả hai ngôn ngữ (20,4% trong tiếng Anh và 14,5% trong tiếng Việt). Các yếu tố đồng

nghĩa thường đồng quy chiếu ở phép lặp dùng từ đồng nghĩa trực tiếp và không đồng quy chiếu ở phép lặp dùng từ đồng nghĩa gián tiếp. Những từ thay thế xuất hiện trong phép liên kết dùng từ đồng nghĩa trực tiếp thường là danh từ (ví dụ: *công ty* = *doanh nghiệp*, *ngân hàng* = *nhà băng*, *lãi* = *lợi nhuận*, *khu vực* = *địa phương*, *linh kiện* = *phụ tùng* = *bộ phận*, *cơ sở sản xuất* = *nhà máy*) hoặc động từ (ví dụ: *liên doanh* = *liên kết*, *giảm* = *xuống*, *nâng* = *tăng*, *tác động* = *ảnh hưởng*, *cải thiện* = *nâng cao*, *thành lập* = *sáng lập*, *nói dối* = *dối trá*, *chế tạo* = *sản xuất*).

Điểm khác biệt ở đây là lượt sử dụng từ đồng nghĩa trong ngữ liệu tiếng Anh cao gấp 2 lần so với tiếng Việt (165 so với 97 trường hợp). Ngoài ra, trong tiếng Anh, từ đồng nghĩa trực tiếp thông dụng hơn từ đồng nghĩa gián tiếp (14,3% so với 6,1%) và ngược lại, trong tiếng Việt từ đồng nghĩa gián tiếp chiếm ưu thế hơn về số lượng so với từ đồng nghĩa trực tiếp (10,6% so với 3,9%). Chúng tôi giả định sự khác biệt này xuất phát từ nguyên nhân tiếng Anh là một ngôn ngữ phong phú với những từ vựng được kế thừa, vay mượn từ nhiều ngôn ngữ

khác nhau. Điều này đã tạo ra nhiều từ đồng nghĩa trực tiếp. Ví dụ từ gốc tiếng Anh *ask* có các từ đồng nghĩa *question* và *interrogate* được vay mượn từ tiếng Latinh. Trái lại, cách dùng từ đồng nghĩa theo ngữ cảnh tình huống trong tiếng Việt đa dạng hơn và phong phú hơn về mặt ngữ nghĩa do không bị chi phối bởi hình thái từ và ngữ pháp như trong tiếng Anh. Điều này cho thấy nếu tiếng Việt chú trọng đến ngữ nghĩa và ngữ dụng của từ thì tiếng Anh lại chú trọng đến cấu trúc và hình thái của từ.

3.1.3. Từ gần nghĩa

Xét về tần số sử dụng, phép lặp dùng từ gần nghĩa đứng ở vị trí thứ ba trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Trong cả hai ngôn ngữ, từ hạ danh là phổ biến nhất, tiếp theo là từ thượng danh và từ có quan hệ chính thể - bộ phận. Tuy nhiên, lượt sử dụng và tỉ lệ ở hai khối ngữ liệu khá chênh lệch nhau. Cụ thể, có tổng cộng 92 lượt sử dụng phép liên kết này (tương đương 13,7%) trong tiếng Việt, cao gấp 1,5 lần so với 62 trường hợp (tương đương 7,7%) trong tiếng Anh. Trong ba tiểu loại thuộc phép này, quan hệ chính thể - bộ phận và thượng danh ở hai ngôn ngữ có số lượt sử dụng gần tương đương, trong khi ở quan hệ hạ danh, số lần xuất hiện ở tiếng Việt cao gần gấp 2 lần so với tiếng Anh (51 so với 27 trường hợp)

Ví dụ:

Giá lợn *Trung Quốc* và *Thái Lan* tăng cao khiến thịt lợn *Việt Nam* bị ảnh hưởng.

Ở ví dụ (1), *quốc gia* là từ chỉ loại bậc cao bao chứa các từ *Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam*. Như vậy *quốc gia* là từ thượng danh với các

từ hạ danh *Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam*.

3.1.4. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa chiếm tỉ lệ ít nhất trong cả hai khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Cụ thể, có 61 trường hợp sử dụng tương đương 7,5% trong 30 bài báo kinh tế tiếng Anh và 73 trường hợp tương đương 10,8% trong các bài báo tiếng Việt. Trong hai tiểu loại, từ trái nghĩa trực tiếp chiếm ưu thế hơn về số lượng (5,2% trong tiếng Anh và 7,2% trong tiếng Việt), gấp đôi từ trái nghĩa gián tiếp (2,3% trong tiếng Anh và 3,6% trong tiếng Việt). Các đơn vị tham gia liên kết chủ yếu là danh từ (ví dụ: *downside* >< *upside*, *expansion* >< *contraction*, *hiring* >< *layoff*,...), động từ (ví dụ: *rise* >< *decline*, *ban* >< *allow*, *send* >< *receive*, *buy* >< *sell*, *stop* >< *continue*,...) và tính từ (ví dụ: *internal* >< *external*, *high* >< *low*, *fixed* >< *variable*, *positive* >< *negative*,...).

3.2. Đối chiếu các phương tiện liên kết phối hợp từ vựng trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt

Tần suất sử dụng phương tiện liên kết phối hợp từ vựng trong hai ngôn ngữ Anh - Việt được minh họa ở Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Tổng hợp các phương tiện liên kết phối hợp từ vựng trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt

Phối hợp từ vựng	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Động từ + danh từ	163	25,8	122	28,9
Tính từ + danh từ	211	33,4	60	14,2
Danh từ + danh từ	157	24,8	165	39,2
Danh từ + động từ	41	6,5	45	10,7
Trạng từ + tính từ	17	2,7	10	2,4
Động từ + trạng từ	43	6,8	19	4,6

Bảng 2 cho thấy một số điểm tương

đồng giữa hai khối liệu. Thứ nhất, tất cả các tiểu loại thuộc phép liên kết phối hợp từ vựng đều xuất hiện trong hai ngôn ngữ. Thứ hai, nhóm động từ + danh từ, tính từ + danh từ và danh từ + danh từ có tỉ lệ sử dụng vượt trội so với ba nhóm còn lại gồm danh từ + động từ, trạng từ + tính từ và động từ + trạng từ. Thứ ba, động từ + danh từ có tần suất sử dụng cao thứ nhì trong cả hai ngôn ngữ (25,8% trong tiếng Anh và 28,9% trong tiếng Việt) và trạng từ + tính từ có tần số xuất hiện thấp nhất (2,7% trong tiếng Anh và 2,4% trong tiếng Việt).

Điểm khác biệt là cụm danh từ + danh từ là phép lặp phổ biến nhất trong tiếng Việt, chiếm 39,2% so với 24,8% trong tiếng Anh. Ngược lại, trong tiếng Anh cấu trúc tính từ + danh từ có tần suất sử dụng cao nhất (33,4%) trong khi trong tiếng Việt, tiểu loại này chỉ đứng thứ ba với 14,2%. Nguyên nhân là do người Anh có khuynh hướng sử dụng tính từ thay bởi danh từ để bổ nghĩa cho danh từ (ví dụ: *economic forecast, rising inflation, legal sector, preliminary date, robust economic growth*). Người Việt, trái lại, thích sử dụng danh từ hơn (ví dụ: *trái phiếu chính phủ, ngân sách Nhà nước, dự trữ ngoại hối, danh mục đầu tư, thị trường bất động sản*).

4. Kết luận

Việc sử dụng phép liên kết từ vựng trong văn bản tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy sự tương đồng. Phép liên kết từ vựng được sử dụng rất đa dạng, phong phú trong cả hai ngôn ngữ. Xét về mặt số lượng, liên kết lặp có tần suất sử dụng cao hơn so với phép phối hợp từ vựng. Ở các tiểu loại bậc dưới, một số điểm bất tương đồng đã được xác

định, nguyên nhân nằm ở sự khác biệt về cấu trúc, hình thái giữa hai ngôn ngữ và thói quen sử dụng ngôn ngữ của người bản xứ. Trong tiếng Việt, sự liên kết được hình thành bằng ý nghĩa từ vựng của các phương tiện tham gia liên kết hơn là ý nghĩa ngữ pháp của bản thân từ và ý nghĩa cấu trúc của câu hay phát ngôn trong đó chúng hiện diện. Trong tiếng Anh, sự liên kết liên quan chặt chẽ đến hình thái từ, cấu trúc và ngữ nghĩa của những thành phần tham gia liên kết. Các phép liên kết từ vựng có vai trò rất lớn trong liên kết văn bản trong cả hai ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt. Văn bản; Mạch lạc; Liên kết; Đoạn văn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- [2] Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [3] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [4] Davies, P., & Fraenkel, A., *The Language in English Teaching*, Richmond Publishing, London, 2003.
- [5] Halliday, M. A. K., & Hassan, R., Thirtieth Impression (1994), *Cohesion in English*, Longman Group Ltd, London, 1976.
- [6] Hoffmann, C. R., *Cohesive Profiling: Meaning and Interaction in Personal Weblogs*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, 2012.
- [7] Richards, J. et al., *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics*, Longman Group Ltd, Singapore, 1993.
- [8] Saudin, S., Sulyaningsih, I., & Meilinda, L., "The Investigation of Productive and Receptive Competence in v+n and adj+n Collocations among Indonesian EFL Learners", *Indonesian Journal of Applied Linguistics (IJAL)*, Vol.02 (2017), pp.189 - 200, 2017.